



# THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ – ĐẠI HỌC KINH TẾ – ĐẠI HỌC HUẾ

Nguyễn Thị Phương Thảo

Đại học Kinh tế, Đại học Huế

**Tóm tắt:** Nhằm đánh giá tình hình việc làm của sinh viên (SV) tốt nghiệp ngành Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL), Đại học kinh tế, Đại học Huế, nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát đối với những SV tốt nghiệp từ Khóa 42 đến Khóa 45 thông qua bảng hỏi trực tuyến (qua email và mạng xã hội facebook) thu được 91 mẫu hợp lệ (chiếm khoảng 20 % số SV tốt nghiệp ngành HTTTQL từ K42 đến K45). Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL là khá khả quan với 85,7 % số SV tham gia khảo sát, trong đó SV chuyên ngành Tin học kinh tế (THKT) tỷ lệ này cao hơn so với SV chuyên ngành Thống kê kinh doanh (TKKD) (56,4 % so với 43,6 % trong tổng số SV tốt nghiệp có việc làm). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, SV càng dịch chuyển vào phía Nam thì cơ hội có được việc làm cũng như mức thu nhập của họ cũng tăng lên.

**Từ khóa:** việc làm sau tốt nghiệp; hệ thống thông tin quản lý, thống kê kinh doanh, tin học kinh tế

## 1 Đặt vấn đề

Theo số liệu quý 2 năm 2016 được Bộ lao động thương binh xã hội công bố, cả nước có 1,088 triệu người lao động trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp [2]. Đáng chú ý, trong số những người bị thất nghiệp có tới 418.200 người có chuyên môn kỹ thuật trong đó có 191.300 người có trình độ từ đại học trở lên [2]. Thị trường lao động “đang thừa ở nhóm lao động mà thị trường lao động không cần như ngành quản trị kinh doanh, kinh tế; nhưng lại đang thiếu các kỹ sư công nghệ, kỹ sư chuyên ngành kỹ thuật” [2]. Mặc dù khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh (QTKD) vẫn đứng đầu về việc thu hút sinh viên theo học, nhưng số lượng thí sinh đăng kí vào học khối ngành này ngày càng giảm sút [5]. Ngành hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) là một trong những ngành mới của trường với quy mô trung bình hàng năm khoảng 100 sinh viên (SV) theo học, tính đến nay đã có 5 khóa sinh viên SV tốt nghiệp ra trường (kể từ Khóa 42 đến Khóa 46). Nghiên cứu này sẽ khảo sát, đánh giá tình hình việc làm của sinh viên ngành HTTTQL thuộc khoa Hệ thống Thông tin Kinh tế – Đại học Kinh Tế – Đại học Huế sau khi tốt nghiệp nhằm cung cấp số liệu phục vụ cho công tác quản lí của Khoa cũng như của Trường Đại học Kinh tế – Đại học Huế trong thời gian tới.

---

\* Liên hệ: nguyenthiphuongthao.hce@gmail.com

## **2 Phương pháp nghiên cứu và đặc điểm của mẫu điều tra**

### **2.1 Phương pháp nghiên cứu**

#### **Thiết kế nghiên cứu**

Đề tài được thực hiện qua hai giai đoạn là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn, thảo luận ý kiến với một số SV đã tốt nghiệp ngành HTTTQL và một số giảng viên nhằm khám phá, xây dựng bộ tiêu chí đo lường. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, sau khi bảng câu hỏi được đánh giá là đạt, ngôn từ dễ hiểu không gây nhầm lẫn về mặt ý nghĩa, cấu trúc và số lượng câu hỏi phù hợp.

#### **Thiết kế bảng hỏi**

Bảng hỏi được thiết kế trên ứng dụng Googledocs của Google vì vậy đây là một cuộc khảo sát trực tuyến.

#### **Dữ liệu nghiên cứu**

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ phòng Đào tạo đại học và phòng Công tác Sinh viên trường ĐHKHT Huế và thu thập từ Internet.

Dữ liệu sơ cấp thu thập bằng cách gửi qua Email và trang Facebook cá nhân các cựu sinh viên cũng như địa chỉ email và địa chỉ Facebook của các lớp từ khóa 42 đến khóa 45 trong khoảng thời gian từ tháng 5/2016 đến hết tháng 6/2016 với số mẫu thu về là 91 mẫu hợp lệ. Số mẫu hợp lệ này được đưa vào xử lý và phân tích.

#### **Phần mềm xử lý số liệu**

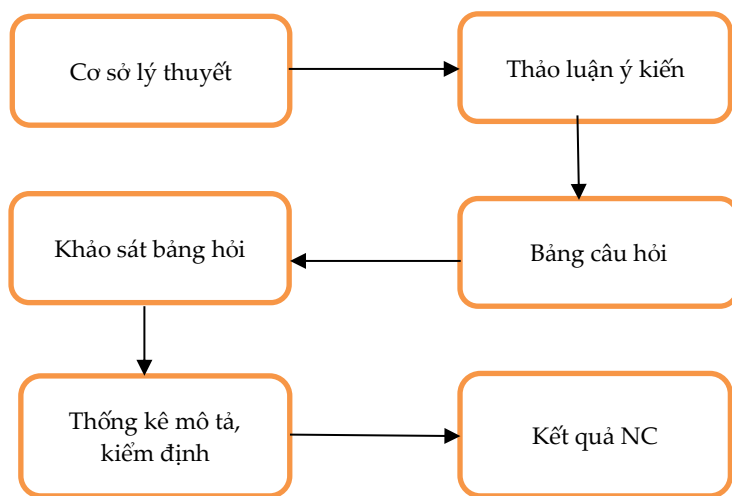
Sử dụng phần mềm SPSS 16.0 và Excel để xử lý số liệu thu được từ khảo sát được.

#### **Cách thức xử lý số liệu**

Thống kê dữ liệu, mô tả dữ liệu và thực hiện các phép kiểm định bằng phần mềm SPSS

#### **Quy trình nghiên cứu**

Quy trình nghiên cứu được thực hiện thông qua các bước như Sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Quy trình nghiên cứu

## 2.2 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Hơn một nửa số sinh viên tham gia khảo sát là các cựu sinh viên nam với 56 %. Chủ yếu các cựu SV của ngành HTTTQL đến từ các tỉnh Bắc Trung Bộ, trong đó Thừa Thiên Huế dẫn đầu với 61,5 % số SV tham gia khảo sát. Tiếp đến là các SV đến từ Quảng Trị, Quảng Bình và Nghệ An. Cuộc khảo sát cũng thu hút sự tham gia của SV chuyên ngành Tin học kinh tế nhiều hơn so với chuyên ngành Thống kê kinh doanh với số lượng lần lượt là 50 SV (chiếm 54,9 %) và 41 SV (chiếm 45,1 %). Số liệu trong Bảng 1 cho thấy đa phần các bạn sinh viên tham gia khảo sát có kết quả học tập toàn khóa đạt loại khá (với 74,4 %) chỉ có 16,7 % SV tốt nghiệp đạt loại giỏi và 8,9 % SV tốt nghiệp loại trung bình khá/trung bình. Không có SV nào tốt nghiệp loại xuất sắc.

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu điều tra

Tiêu thức	Biểu hiện của tiêu thức	Tần số	Phần trăm	% Hợp lệ
<i>Giới tính</i>	Nữ	40	44,0	44,0
	Nam	51	56,0	56,0
	Tổng	91	100	100
<i>Quê quán</i>	Thanh Hóa	1	1,1	1,1
	Nghệ An	8	8,8	8,8
	Hà Tĩnh	5	5,5	5,5
	Quảng Bình	7	7,7	7,7
	Quảng Trị	9	4,9	9,9
	Thừa Thiên Huế	56	61,5	61,5
	Đà Nẵng	1	1,1	1,1
	Quảng Nam	4	4,4	4,4
	Tổng	91	100	100

Độ tuổi	22,00	2	2,2	2,2
	23,00	27	29,7	30,0
	24,00	25	27,5	27,8
	25,00	13	14,3	14,4
	26,00	14	15,4	15,6
	27,00	9	9,9	10,0
	Tổng	90	98,9	100,0
	Giá trị khuyết thiếu	1	1,1	
Chuyên ngành	Thống kê KD	41	45,1	45,1
	Tin học kinh tế	50	54,9	54,9
Khóa học	Khóa 42	15	16,5	16,7
	Khóa 43	10	11,0	11,1
	Khóa 44	25	27,5	27,8
	Khóa 45	40	44,0	44,4
	Tổng	90	98,9	100,0
	Giá trị khuyết thiếu	1	1,1	
Xếp loại TN	Giỏi	15	16,5	16,7
	Khá	67	73,6	74,4
	Trung bình/Trung bình khá	8	8,8	8,9
	Tổng	90	98,9	100,0
	Giá trị khuyết thiếu	1	1,1	

Nguồn: Tính toán của tác giả

### 3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1 Lý do sinh viên đăng kí ngành học HTTTQL

Kết quả khảo sát cho thấy lý do lớn nhất khi đăng ký vào ngành HTTTQL là do không đủ điểm vào các ngành học khác (chiếm tới 39,3 % trong tổng số SV được hỏi). Với lý do “không đủ điểm vào các ngành khác” tập trung chủ yếu ở SV chuyên ngành TKKD (chiếm tới 74,3 % tổng số SV lựa chọn phương án trả lời này và cao gần gấp 3 lần so với SV chuyên ngành THKT và chiếm tới 65 % tổng số SV chuyên ngành TKKD được khảo sát). Đồng thời số sinh viên chọn ngành này để học vì ưa thích chiếm tới 36,4 % trong tổng số SV được khảo sát, trong đó chủ yếu tập trung ở chuyên ngành THKT (chiếm gần 50 % số SV THKT tham gia khảo sát).

**Bảng 2.** Lý do đăng kí ngành học

Tiêu thức	Biểu hiện của tiêu thức	Tần số	Phần trăm	% hợp lệ
Lý do đăng kí ngành học	Ưa thích	32	35,2	36,0
	Người thân/Bạn bè	17	18,7	19,1
	Không đủ điểm vào ngành khác	35	38,5	39,3
	Có người thân làm trong lĩnh vực này	1	1,1	1,1
	Khác	4	4,4	4,5
	Tổng	89	97,8	100
	Giá trị khuyết thiếu	2	2,2	

Nguồn: Tính toán của tác giả

### 3.2 Thực trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL – ĐHKH Huế

#### Tình hình chung

Tỷ lệ SV có việc làm chiếm 85,7 % tổng số SV tham gia khảo sát và chỉ có 14,3 % hiện tại chưa có việc làm. Điều này cho thấy SV tốt nghiệp ngành HTTTQL khá dễ dàng trong tiếp cận việc làm. Đối với những SV tốt nghiệp ngành HTTTQL chưa có việc làm tại thời điểm khảo sát lý do chủ yếu là thất nghiệp tạm thời tức là “*đã từng có việc làm nhưng hiện đã nghỉ việc*” chiếm tới 84,6 %, chỉ có 15,4 % trả lời là “*muốn học tiếp*” (những SV này chủ yếu thuộc chuyên ngành THKT đang theo học chương trình “*Kỹ sư cầu nối*” tại Nhật Bản thuộc dự án hợp tác giữa FPT với đối tác Nhật Bản). Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ SV chuyên ngành THKT có việc làm cao hơn so với SV chuyên ngành TKKD (56,4 % so với 43,6 %). So sánh tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp ở một số trường đại học khác ở Bảng 3 cho thấy ở SV tốt nghiệp ngành HTTTQL tỷ lệ này khá cao.

**Bảng 3.** Tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL theo chuyên ngành

		Tình trạng việc làm		Tổng		
		Không có việc làm	Có việc làm			
Chuyên ngành	Tần số	7	34	41		
	TKKD	Chuyên ngành (%)	17,1	82,9	100,0	
		Tình trạng việc làm (%)	53,8	43,6	45,1	
	THKT	Tần số	6	44	50	
			Chuyên ngành (%)	12,0	88,0	100,0
			Tình trạng việc làm (%)	46,2	56,4	54,9
Tổng	Tần số	13	78	91		
		Chuyên ngành (%)	14,3 %	85,7 %	100,0 %	
		Tình trạng việc làm (%)	100,0 %	100,0 %	100,0 %	

Nguồn: tính toán của tác giả

**Bảng 4.** Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp của một số trường đại học tại Việt Nam

STT	Đơn vị thực hiện khảo sát	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp (%)
1	Khoa SP toán tin, Trường Đại học Đồng Tháp [4]	73
2	Khoa Kế toán, Đại học Lao động – Xã hội [1]	88,67
3	Đại học kinh tế TP. HCM [1]	86,9
4	Đại học Hoa Sen [1]	82,22

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

#### Tình trạng việc làm của SV ngành HTTTQL sau tốt nghiệp theo các đặc điểm cá nhân

Kết quả Bảng 5 cho thấy đa phần các SV tốt nghiệp ngành HTTTQL làm việc tại các doanh nghiệp thuộc loại hình cổ phần và tư nhân với tỷ lệ gần như ngang bằng nhau. Tiếp đến

là các đơn vị hành chính sự nghiệp nhà nước với mức xấp xỉ 20 % và 15,4 % SV hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp 100 % vốn nước ngoài.

**Bảng 5.** Đặc điểm việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành HTTTQL

Tiêu thức	Biểu hiện của tiêu thức	Tần số	%
<i>Loại hình cơ quan làm việc</i>	Nhà nước	15	19,2
	Cổ phần	23	29,5
	Tư nhân	24	30,8
	Liên doanh	2	2,6
	100 % nước ngoài	12	15,4
	Khác	1	1,3
<i>Vị trí việc làm</i>	Nhân viên	69	88,5
	Quản lý	8	10,3
<i>Việc làm cụ thể</i>	NVVP	57	73,1
	Công nhân	3	3,8
	NVBH	10	12,8
	Buôn bán nhỏ	1	1,3
	Khác	5	6,4
<i>Khoảng thời gian tìm được việc làm</i>	< 3 tháng	38	48,7
	3–6 tháng	22	28,2
	6–12 tháng	12	15,4
	>= 12 tháng	6	7,7
<i>Thu nhập trung bình tháng</i>	< 3 triệu	5	6,4
	3–5 triệu	35	44,9
	5–7 triệu	25	32,1
	>= 7 triệu	13	16,7

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

Vị trí đảm nhiệm chủ yếu là nhân viên với mức gần 90 %. Đây là điều hợp lý do mới ra trường, thời gian cống hiến cho đơn vị nơi SV đang làm việc chưa lâu nên vị trí quản lý còn khá ít (chỉ 10,3 %). Đặc biệt, trong số này có người làm ở vị trí quản lý khi chỉ mới tốt nghiệp ra trường được 2 năm (thuộc khóa 44).

Về công việc cụ thể, các SV đảm nhiệm tại cơ quan đơn vị chủ yếu là nhân viên văn phòng với 75 % số SV tham gia khảo sát, kể đến là nhân viên bán hàng cho các doanh nghiệp (chiếm 13,2 %). Còn các loại hình công việc cụ thể khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Gần một nửa số SV trả lời rằng sau khi tốt nghiệp thời gian để tìm được việc làm là dưới 3 tháng. Đây không phải là khoảng thời gian quá dài để SV tìm kiếm và có được việc làm, điều này chứng tỏ rằng có nhiều cơ hội việc làm nếu SV tích cực tìm việc. Tiếp đến là những SV tìm được việc làm trong khoảng 3–6 tháng sau khi tốt nghiệp (với 28,2 %) và 15,4 % SV tìm được việc làm trong khoảng 6–12 tháng; còn lại là những SV tìm được việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

Mức thu nhập của SV ngành HTTTQL chủ yếu nằm trong khoảng 3–5 triệu đồng/tháng với gần 45 %. Bên cạnh đó cũng có 32,1 % số SV có thu nhập ở mức 5–7 triệu đồng/tháng và mức trên 7 triệu đồng/tháng chiếm 16,7 %. Tuy nhiên, mức thu nhập cao hơn (5–7 triệu đồng/tháng) cho thấy số SV chuyên ngành THKT chiếm ưu thế hơn với 64 % gần gấp đôi so với chuyên ngành TKKD có cùng mức thu nhập. Trung bình SV tốt nghiệp ngành HTTTQL có mức lương tháng là 5,2 triệu đồng. Điều này cho thấy với mức sống hiện tại thì mức thu nhập này cũng chưa phải là cao, nhưng với thực trạng SV ra trường thất nghiệp nhiều như hiện nay thì có việc làm với mức lương này cũng là sự khích lệ có ý nghĩa. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những SV làm việc tại các doanh nghiệp 100 % vốn nước ngoài có mức thu nhập trung bình tháng cao hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác với hơn 80 % số SV có thu nhập từ 5 triệu đồng/tháng trở lên (trong đó 50 % làm việc trong khu vực này có mức thu nhập từ 7 triệu đồng/tháng trở lên). Ngược lại, những SV làm trong khu vực nhà nước đa phần có mức lương trung bình thấp với hơn 80 % số SV có mức thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng.

Để hỗ trợ cho thu nhập, ngoài công việc chính người lao động có thể làm thêm để kiếm thêm thu nhập. Với ý nghĩa đó cuộc khảo sát cũng đã tiến hành điều tra thông tin về việc làm thêm của SV có việc làm theo chuyên ngành với kết quả ở Bảng 6.

**Bảng 6.** Việc làm thêm của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL theo chuyên ngành

Việc làm thêm	Chuyên ngành				Chung	
	TKKD	Tỷ trọng (%)	THKT	Tỷ trọng (%)	Tổng	Tỷ trọng (%)
Không	27	79,4	31	70,5	58	74,4
Có	7	20,6	13	29,5	20	25,6
Tổng	34	100	44	100	78	100

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

Có tới 74,4 % số SV có việc làm không làm thêm bất kỳ công việc gì ngoài công việc chính, chỉ có 25,6 % số SV có việc làm có tham gia các công việc làm thêm ngoài giờ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy số SV tham gia làm thêm thuộc chuyên ngành THKT chiếm 65 % trong khi chỉ có 35 % SV làm thêm thuộc chuyên ngành TKKD. Điều này đã lý giải phần nào nguyên nhân có nhiều SV tốt nghiệp chuyên ngành THKT có mức thu nhập cao hơn so với SV tốt nghiệp chuyên ngành TKKD như đã nêu ở trên.

- *Sự phù hợp của chuyên ngành đào tạo với công việc*

Kết quả cho thấy 50 % SV tham gia khảo sát có việc làm đánh giá công việc đang đảm nhiệm không phù hợp với ngành đào tạo (Bảng 7). Trong đó, số SV chuyên ngành TKKD chiếm tỷ lệ 56,4 % tổng số SV lựa chọn phương án này (và chiếm tới 64,7 % trong tổng số SV chuyên ngành TKKD tham gia trả lời câu hỏi), trong khi tỷ lệ này ở SV chuyên ngành THKT chỉ là 43,6 %. Số SV cho rằng công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo chiếm 42,3 % trong tổng số SV tham gia khảo sát có việc làm trong đó SV chuyên ngành THKT có tới 63,6 % trả lời rằng công việc phù hợp với ngành được đào tạo so với 36,4 % SV chuyên ngành TKKD. Đặc biệt, ở

mức độ công việc “rất phù hợp” với ngành Đào tạo không có SV nào tốt nghiệp chuyên ngành TKKD lựa chọn mà chỉ có SV chuyên ngành THKT đánh giá với tỷ lệ 13,6 % trong tổng số SV THKT tham gia khảo sát có việc làm. Điều này cũng phản ánh, SV tốt nghiệp chuyên ngành TKKD thường có xu hướng tìm được việc làm không đúng ngành đào tạo nhiều hơn so với chuyên ngành THKT. Sự khác biệt này được kiểm chứng thông qua kiểm định trung bình hai mẫu độc lập (Independent sample *t*-test) trường hợp phương sai bằng nhau với độ tin cậy của kiểm định là 95 % (Bảng 8).

**Bảng 7.** Sự phù hợp của công việc với ngành đào tạo xét theo chuyên ngành

	Sự phù hợp của CV với ngành ĐT	Chuyên ngành		Tổng
		TKKD	THKT	
<i>Không phù hợp</i>	Tần số	22	17	39
	Sự phù hợp của CV với ngành ĐT (%)	56,4	43,6	100,0
	Chuyên ngành (%)	64,7	38,6	50,0
<i>Phù hợp</i>	Tần số	12	21	33
	Sự phù hợp của CV với ngành ĐT (%)	36,4	63,6	100,0
	Chuyên ngành (%)	35,3	47,7	42,3
<i>Rất phù hợp</i>	Tần số	0	6	6
	Sự phù hợp của CV với ngành ĐT (%)	0,0	100,0	100,0
	Chuyên ngành (%)	0,0	13,6	7,7
<b>Tổng</b>	Tần số	34	44	78

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

**Bảng 8.** Kiểm định sự khác biệt về “Sự phù hợp của CV với ngành ĐT” theo chuyên ngành

		Kiểm định Levene về sự bằng nhau của phương sai		Kiểm định <i>t</i> về sự bằng nhau của các trung bình					Khoảng tin cậy 95 % của sự khác biệt	
		Giá trị thống kê <i>F</i>	Xác suất	Giá trị thống kê <i>t</i>	Bậc tự do	Xác suất	Chênh lệch trung bình	Chênh lệch phương sai	Cận dưới	Cận trên
Sự phù hợp của CV với ngành ĐT	Giả thiết Phương sai bằng nhau	3,578	0,062	-2,864	76,00	0,005	-0,397	0,139	-0,673	-0,121
	Giả thiết phương sai không bằng nhau			-2,991	75,47	0,004	-0,397	0,133	-0,661	-0,133

*Nguồn:* Tính toán của tác giả



- *Mức độ hài lòng với công việc hiện tại*

Khảo sát về mức độ hài lòng với công việc hiện tại của SV sau tốt nghiệp phân chia theo chuyên ngành cho thấy kết quả như trong Bảng 9.

**Bảng 9.** Mức độ hài lòng với công việc hiện tại phân theo chuyên ngành

Mức độ hài lòng với công việc	TKKD		THKT		Chung	
	Số SV	Tỷ trọng (%)	Số SV	Tỷ trọng (%)	Số SV	Tỷ trọng (%)
Rất không hài lòng	1	2,94	0	0,00	1	1,28
Không hài lòng	1	2,94	2	4,55	3	3,85
Trung lập	14	41,18	12	27,27	26	33,33
Hài lòng	14	41,18	26	59,09	40	51,28
Rất hài lòng	4	11,76	4	9,09	8	10,26
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100,00</b>	<b>44</b>	<b>100,00</b>	<b>78</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn:* Tính toán của tác giả

Kết quả cho thấy có tới 51,28 % số SV tham gia trả lời hài lòng với công việc hiện tại, trong đó tỷ lệ này ở SV chuyên ngành THKT cao hơn so với SV chuyên ngành TKKD (59,09 % so với 41,18 %). Đặc biệt, không có SV nào thuộc chuyên ngành THKT đánh giá ở mức độ “Rất không hài lòng” với công việc. Đánh chú ý là có tỷ lệ không nhỏ SV ở thái độ trung lập khi đánh giá mức độ hài lòng với công việc hiện tại (chiếm 33,3 % tổng số SV được hỏi có việc làm) cho thấy thái độ lưỡng lự khi đánh giá về vấn đề này

- *Phân tích sự khác biệt giữa thu nhập với một số yếu tố*

Tiến hành phân tích sự khác biệt thông qua phân tích phương sai (ANOVA) giữa biến “Thu nhập” của SV tốt nghiệp ngành HTTTQL có việc làm theo các đặc điểm như “Giới tính”, “Chuyên ngành”, “Xếp loại tốt nghiệp”, “Di chuyển”, “Sự phù hợp của công việc với ngành đào tạo”, “Mức độ hài lòng với công việc hiện tại”. Tuy nhiên, chỉ có sự khác biệt thực sự giữa biến “Thu nhập” với biến “Di chuyển” ở mức ý nghĩa 5 %. Cụ thể, sinh viên sau khi tốt nghiệp có xu hướng di chuyển vào các tỉnh phía Nam đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ nơi tập trung đông đúc các khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước (như Tp. HCM, Đồng Nai, Bình Dương) để xin việc làm. Vì vậy cơ hội việc làm cũng như thu nhập trung bình của những SV làm việc ở vùng này cao hơn so với các vùng khác. Kết quả được thể hiện ở Bảng 10.

**Bảng 10.** Kiểm định sự khác biệt về thu nhập theo biến “Di chuyển”

	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Thống kê F	Xác suất
Giữa các nhóm	5,213	3	1,738	2,672	0,045
Trong từng nhóm	44,869	69	0,650		
Tổng	50,082	72			

*Nguồn:* Xử lý số liệu điều tra

## 4 Kết luận

Như vậy, đóng góp của bài nghiên cứu là đã đưa ra bức tranh tổng thể về tình hình việc làm của sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý, Khoa Hệ thống thông tin kinh tế, ĐHKT, ĐH Huế trên một số khía cạnh. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn có hạn chế cần phải khắc phục đó là mẫu thu thập được còn chưa nhiều do nhiều yếu tố cả về khách quan lẫn chủ quan, và đây cũng là nghiên cứu đầu tiên được tiến hành nhằm đánh giá chi tiết tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp của một ngành tại cơ sở đào tạo này. Trên cơ sở phân tích, đánh giá cần xác định rằng đây không chỉ là công việc thường xuyên của trường ĐHKT Huế nói chung mà còn là Khoa HTTTKT nói riêng nhằm có những đánh giá cụ thể, chi tiết về việc làm của SV sau tốt nghiệp phục vụ cho công tác quản lý – đào tạo chung của trường trong những năm tiếp theo. Và đây cũng là yêu cầu của Bộ GD–ĐT theo Công văn số 4806/BGDĐT–GDĐH có hiệu lực từ ngày 28/9/2016 về công tác công bố thông tin khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp bắt đầu từ năm 2016 [6].

### Tài liệu tham khảo

1. Các khoa, trường đại học thực hiện cuộc khảo sát và công bố tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp: Đại học kinh tế TP. HCM ([www.ueh.edu.vn/userfiles/file/dmdtncckh08.doc](http://www.ueh.edu.vn/userfiles/file/dmdtncckh08.doc)); truy cập 25/12/2016; Đại học Hoa Sen (<http://www.hoasen.edu.vn/vi/15175/ve-hoa-sen/ti-le-sinh-vien-co-viec-lam-ngay-khi-tot-nghiep>) truy cập 25/12/2016; Đại học lao động xã hội, <http://ulsa.edu.vn/NewsDetail.aspx?ID=1281>), truy cập ngày 20/12/2016.
2. <http://nld.com.vn/cong-doan/gan-nua-trieu-lao-dong-co-chuyen-mon-that-nghiep-20160817101149116.htm>, truy cập 25/8/2016.
3. <http://hce.edu.vn>, truy cập 20/9/2016.
4. Huỳnh Lê Uyên Minh, Trần Thị Mỹ Dung, Trần Kim Hương (2015), “Vấn đề việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên ngành tin học ứng dụng khóa 2010, Đại học Đồng Tháp”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 17, trang 164 – 170.
5. <http://fmgroup.vn/Home/DetailList/176/xu-huong-chon-nganh-nghe-trong-tuong-lai>, truy cập 12/10/2016.
6. <http://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-4806-BGDDT-GDDH-bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-2016-324168.aspx>, truy cập 18/11/2016

## EMPLOYMENT SITUATION OF GRADUATES OF MANAGEMENT INFORMATION SYSTEM BRANCH AT HU – UNIVERSITY OF ECONOMICS

Nguyen Thi Phuong Thao

HU – University of Economics

**Abstract:** This paper presents the evaluation of the employment situation of the Management information system (MIS) graduates during a period of 4 years from 2012 to 2015 (enrollment 42 to enrollment 45) using online questionnaires via email and facebook. The survey received 91 valid feedbacks, accounted for approximately 20 % of the total number of graduates from MIS program. The results of the survey show that the employment rate of graduates from the program is fairly significant (accounted for 85,7 % of the respondents), and this ratio for the Economic Informatics graduates is higher than that of the Business Statistics ones (56,4 % versus 43,6 %). In addition, the MIS graduates who moved to the southern provinces of Vietnam to find a job have a higher employment opportunity as well as higher salary than the others.

**Keywords:** employment, graduates, Management of Information System, Business Statistics, Economic Informatics